

THÔNG BÁO

Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2022

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 297/QĐ-ĐHHD ngày 28/01/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại trường Đại học Hồng Đức;

Căn cứ Quyết định số 1837/QĐ-ĐHHD ngày 23/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Hồng Đức được ban hành kèm theo Quyết định số 297/QĐ-ĐHHD ngày 28/01/2022

Trường Đại học Hồng Đức thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2022 như sau:

1. Các chuyên ngành tuyển sinh

STT	Chuyên ngành	Mã ngành	Định hướng chương trình đào tạo	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Toán giải tích	8460102	Nghiên cứu	07
2	Đại số và lý thuyết số	8460104	Ứng dụng	04
3	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	8440103	Nghiên cứu	05
4	Vật lý chất rắn	8440104	Nghiên cứu	10
5	Thực vật học	8420111	Nghiên cứu	10
6	Động vật học	8420103	Nghiên cứu	05
7	Khoa học máy tính	8480101	Ứng dụng	09
8	Hóa hữu cơ	8440114	Nghiên cứu	15
9	Kỹ thuật xây dựng	8580201	Ứng dụng	10
10	Ngôn ngữ Việt Nam	8220102	Nghiên cứu	10
11	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt	8140111	Ứng dụng	05
12	Lịch sử Việt Nam	8229013	Nghiên cứu	05
13	Địa lý học	8310501	Nghiên cứu	03
Tổng:				98

2. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển kết hợp thi tuyển

- Thi tuyển môn Ngoại ngữ cho người dự tuyển chưa đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ ở mục 3.2.

- Xét tuyển: Xét tuyển điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa bậc đại học



A

3. Điều kiện dự thi và xét tuyển

3.1. Điều kiện về văn bằng đại học

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên, chính quy hoặc không chính quy; nếu bằng nước ngoài cấp phải được Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng - Bộ Giáo dục & Đào tạo công nhận văn bằng theo quy định hiện hành) ngành phù hợp;

Đối với các chuyên ngành theo chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ loại khá trở lên hoặc có ít nhất một bài báo khoa học đã công bố có liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

b) Đối với những người dự tuyển có văn bằng đại học phù hợp nhưng chưa đủ kiến thức ngành thì phải học bổ sung kiến thức để có trình độ tương đương trước khi xét tuyển;

c) Đối với chuyên ngành Quản trị kinh doanh, Quản lý giáo dục theo chương trình định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

(Danh mục ngành phù hợp và môn học bổ sung kiến thức xem Phụ lục 1)

3.2. Điều kiện về ngoại ngữ

Có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Hồng Đức cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định (xem tại Phụ lục 2) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Trường hợp không có một trong các văn bằng chứng chỉ như trên hoặc chứng chỉ quá thời hạn thì phải tham dự kỳ thi tuyển sinh môn Ngoại ngữ như mục 2.

4. Chính sách ưu tiên đối với thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ

4.1. Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, người dự

tuyển phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- c) Con liệt sĩ;
- d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở Khu vực 1;
- e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

4.2. Mức ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào trung bình chung 0.4 điểm vào thang điểm hệ 4.

5. Điều kiện xét tuyển, trúng tuyển

5.1. Điểm xét tuyển: Điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc đại học (tính lẻ đến 02 chữ số thập phân) theo thang điểm hệ 4 (cộng thêm điểm ưu tiên nếu có) của ngành phù hợp không phân biệt loại hình đào tạo, phương thức đào tạo.

Bảng điểm quy đổi điểm trung bình toàn khóa theo thang điểm hệ 10 sẽ được quy đổi về thang điểm hệ 4 (Xem phụ lục 3)

5.2. Nguyên tắc xét tuyển: Xét lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu. Trường hợp có nhiều người dự tuyển có cùng điểm xét tuyển nhưng vượt chỉ tiêu đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên theo mức từ cao xuống thấp điểm của học phần tốt nghiệp (khóa luận, chuyên đề, đề án, đồ án).

5.3. Công dân nước ngoài có nguyện vọng học thạc sĩ tại Trường đại học Hồng Đức, Hiệu trưởng căn cứ vào ngành đào tạo, kết quả học tập ở trình độ đại học, đạt trình độ tiếng Việt tương đương B2 (bậc 4/6) trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dành cho người nước ngoài thì được xét tuyển. Nếu chưa đạt trình độ tiếng Việt tương đương B2 thì phải học dự bị tiếng Việt 01 năm tại Trường đại học Hồng Đức trước khi được xét tuyển.

6. Hồ sơ dự thi và xét tuyển

- 1- Đơn đăng ký dự thi (*theo mẫu*),
- 2- Bản sao có công chứng văn bằng, bảng điểm tốt nghiệp đại học,
- 3- Bản sao có công chứng bảng điểm học bổ sung/chuyên đổi (*nếu có*),
- 4- Sơ yếu lý lịch (*theo mẫu*) có xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc xác nhận của địa phương,
- 5- Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của một bệnh viện đa khoa,
- 6- Bản sao có công chứng chứng chỉ ngoại ngữ, bằng đại học ngoại ngữ (*nếu có*)
- 7- 4 ảnh 3 x 4 (ghi rõ họ tên, ngày sinh vào mặt sau ảnh),
- 8- 2 phong bì có dán tem ghi rõ địa chỉ người nhận,
- 9- Bản sao công chứng giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên,
- 10- Giấy xác nhận đồng ý cử đi học của cơ quan chủ quản (*nếu có*).

7. Lệ phí xét tuyển và học phí:

- Lệ phí xét tuyển: 250.000đ/ hồ sơ
- Lệ phí thi Tiếng Anh: Thu theo nguyên tắc lấy thu bù chi, sẽ thông báo sau cho các thí sinh dự thi.
- Học phí: Thông báo sau khi thí sinh trúng tuyển.

8. Hình thức đào tạo: Chính quy tập trung 18-24 tháng.**9. Thời gian thi Tiếng Anh:** Dự kiến ngày 05 tháng 11 năm 2022**10. Thời gian xét tuyển:** Dự kiến ngày 23 tháng 11 năm 2022

11. Thời gian phát hành và tiếp nhận hồ sơ: từ ngày ra thông báo đến hết ngày 16 tháng 10 năm 2022 đối với người dự tuyển là đối tượng có ngành đúng và ngành phù hợp (không phải học bổ sung kiến thức); phát hành và thu Hồ sơ đăng ký dự thi và xét tuyển tại phòng 606, 607 Nhà điều hành - Cơ sở chính (565 Quang Trung 3 - P.Đông Vệ - TP Thanh Hóa).

12. Thời gian học bổ sung kiến thức: Thông báo trên website Nhà trường

Chi tiết xin liên hệ: Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học - Trường Đại học Hồng Đức : P.606, P.607 Nhà Điều hành, Cơ sở Chính (565 Quang Trung 3, phường Đông Vệ - Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

Điện thoại: 0373.911.679; 0944.873.363; 0919.114.688

Website: www.hdu.edu.vn

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để BC)
 - HĐT, Hiệu trưởng và các PHT (để BC)
 - Các Sở, Ban, Ngành trong tỉnh;
 - UBND các huyện, các phòng GD;
 - Các CQ, DN, trường THPT, THCS;
 - Các đơn vị trong trường;
 - Lưu: VT, QLĐTSDH.
- } (phối hợp t.hiện)

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Hoàng Thị Mai

HNV



PHỤ LỤC 1

Danh mục ngành phù hợp và các học phần bổ sung kiến thức dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2022

(Kèm theo Thông báo số 188/TB-ĐHĐ ngày 26 tháng 8 năm 2022)

STT	Chuyên ngành thạc sĩ	Ngành Đại học phù hợp	Môn học BSKT	Số TC		
1	Lịch sử Việt Nam	Nhóm ngành 1: Sư phạm Lịch sử; Lịch sử.	Không học bổ sung kiến thức			
		Nhóm ngành 2: Bảo tồn bảo tàng; Sư phạm Văn-Sử; Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Việt Nam học; Tôn giáo học; Khảo cổ học; Triết học; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước; Đông Phương học; Đông Nam Á học; Dân tộc học; Lưu trữ học; Nhân học; Quản lý văn hóa; Thông tin – Thư viện và các ngành phù hợp khác	1) Lịch sử Việt Nam từ nguyên thủy đến năm 1858 2) Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến năm 1945 3) Lịch sử Việt Nam từ 1945 đến nay 4) Lịch sử thế giới hiện đại 5) Phương pháp luận sử học	4 4 4 4 2		
2	Địa lý học	Nhóm ngành 1: Sư Phạm Địa lí; Địa lí học.	Không học bổ sung kiến thức			
		Nhóm ngành 2: Sư phạm Lịch Sử - Địa lí; Đô thị học; Quy hoạch vùng và đô thị; Du lịch; Việt Nam học; Địa lí du lịch; Quản lí tài nguyên và môi trường.	1) Địa lý tự nhiên đại cương 2) Địa lý tự nhiên Việt Nam 3) Địa lý KT-XH đại cương 4) Địa lý KT-XH Việt Nam	3 3 5 5		
3	Lý luận và phương pháp dạy học BM Văn – Tiếng Việt	Nhóm ngành 1: SP Ngữ văn	Không học bổ sung kiến thức			
		Nhóm ngành 2: Văn học, Ngôn ngữ học, Tiếng Việt và văn hóa, Ngữ văn - Hán nôm, Ngữ văn và các ngành phù hợp khác.	1) Tâm lí học 2) Giáo dục học 3) Phát triển năng lực dạy học đọc văn bản 4) Phát triển năng lực dạy học viết văn bản 5) Phát triển năng lực dạy học nói – nghe trong môn Ngữ văn Ghi chú: Nếu thí sinh có bằng điểm và chứng chỉ NVSP hợp lệ thì không phải học bổ sung học phần Giáo dục học và Tâm lý học	4 4 3 3 3		
4	Ngôn ngữ Việt Nam	Nhóm ngành 1: Sư phạm Ngữ văn; Ngữ văn; Ngôn ngữ học; Văn học.	Không học bổ sung kiến thức			

		<i>Nhóm ngành 2:</i> Hán Nôm; Báo chí; Ngôn ngữ các dân tộc ít người ở Việt Nam; Văn hóa học (Việt Nam); Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam; Việt Nam học; Tiếng Anh (tiếng Nga, tiếng Pháp,...); Quản lý văn hóa; Xã hội học; Sư phạm Tiểu học; Sáng tác văn học và các ngành phù hợp khác.	Học bổ sung tối đa 4 học phần (16 tín chỉ) tùy thuộc vào ngành đại học đã học 1) Dẫn luận ngôn ngữ học 2) Ngữ âm Tiếng Việt 3) Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt 4) Ngữ pháp Tiếng Việt 5) Phong cách học Tiếng Việt 6) Ngữ dụng học	4 4 4 4 4 4
5	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	<i>Nhóm ngành 1:</i> Sư phạm Vật lý; Vật lý học	Không học bổ sung kiến thức	
		<i>Nhóm ngành 2:</i> Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp; Sư phạm Công nghệ; Sư phạm Khoa học tự nhiên; Vật lý kỹ thuật; Sư phạm Lý – Hóa; Vật lý ứng dụng.	Học bổ sung tối đa 6 học phần (16 tín chỉ) tùy thuộc vào ngành đại học đã học 1) Cơ lý thuyết 2) Cơ học lượng tử 3) Nhiệt động lực học và Vật lý thống kê 4) Vật lý chất rắn 5) Từ học và siêu dẫn 6) Phương pháp toán lý	3 3 3 2 2 3
6	Vật lý chất rắn	<i>Nhóm ngành 1:</i> Sư phạm Vật lý; Vật lý học.	Không học bổ sung kiến thức	
		<i>Nhóm ngành 2:</i> Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp; Sư phạm Công nghệ; Sư phạm Khoa học tự nhiên; Vật lý kỹ thuật; Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Sư phạm Lý – Hóa; Vật lý ứng dụng.	Học bổ sung tối đa 6 học phần (16 tín chỉ) tùy thuộc vào ngành đại học đã học 1) Cơ lý thuyết 2) Cơ học lượng tử 3) Nhiệt động lực học và Vật lý thống kê 4) Vật lý chất rắn 5) Từ học và siêu dẫn 6) Phương pháp toán lý	3 3 3 2 2 3
7 8	- Toán giải tích - Đại số và lý thuyết số	<i>Nhóm ngành 1:</i> Sư phạm Toán học; Toán học; Toán ứng dụng.	Không học bổ sung kiến thức	
		<i>Nhóm ngành 2:</i> Sư phạm Khoa học tự nhiên; Toán cơ; Toán tin; Khoa học tính toán; Thống kê và các ngành phù hợp khác	1) Phương trình vi phân thường và đạo hàm riêng 2) Giải tích hàm 3) Lý thuyết module 4) Nhập môn lý thuyết Galois	3 4 3 3
9	Hóa hữu cơ	<i>Nhóm ngành 1:</i> Sư phạm Hóa học; Hóa học.	Không học bổ sung kiến thức	
		<i>Nhóm ngành 2:</i> Kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu; Vật liệu cao phân tử và tổ hợp; Hóa dược; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sư phạm Lý – Hóa.	Học bổ sung tối đa 5 học phần (16 tín chỉ) tùy thuộc vào ngành đại học đã học 1) Hóa vô cơ 2) Hóa hữu cơ 3) Hóa lý 4) Hóa phân tích	3 4 3 3

			5) Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	3
10 11	Thực vật học Động vật học	Nhóm ngành 1: Sư phạm Sinh học; Sư phạm Sinh học – KTNN; Sinh – Môi trường; Sư phạm Sinh – Thí nghiệm; Sinh học.	Không học bổ sung kiến thức	
		Nhóm ngành 2: Công nghệ sinh học; Sinh học ứng dụng; Lâm sinh; Lâm học; Khoa học cây trồng; Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp; Nông học; Khoa học môi trường; Khoa học quản lý môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý tài nguyên rừng; Khoa học và quản lý môi trường; Quản lý tài nguyên thiên nhiên; Quản lý tài nguyên rừng và môi trường; Bảo vệ thực vật; Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan; Phát triển nông nghiệp; Lâm nghiệp đô thị; Kỹ thuật sinh học và các ngành phù hợp khác.	Học bổ sung tối đa 6 học phần (18 tín chỉ) tùy thuộc vào ngành đại học đã học 1) Di truyền học 2) Tế bào 3) Động vật có xương sống 4) Sinh lý người và động vật 5) Hình thái giải phẫu thực vật 6) Sinh lý thực vật	4 2 3 3 3 3
12	Kỹ thuật xây dựng	Nhóm ngành 1: Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Công nghệ kỹ thuật giao thông, Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Xây dựng cầu đường, Xây dựng công trình thủy lợi.	Không học bổ sung kiến thức	
		Nhóm ngành 2: Kỹ thuật xây dựng công trình biển, Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm, Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Địa kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật tài nguyên nước, Quản lý xây dựng, Kỹ thuật cấp thoát nước, Kinh tế xây dựng, Kiến trúc, Công nghệ kỹ thuật kiến trúc, Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng và các ngành phù hợp khác.	Học bổ sung tối đa 4 học phần (16 tín chỉ) tùy thuộc vào ngành đại học đã học 1) Thiết kế nhà dân dụng 2) Thiết kế đường ô tô 3) Thiết kế cầu bê tông cốt thép 4) Thiết kế công trình thủy 5) Nền móng 6) Tổ chức xây dựng 7) Kết cấu bê tông dự ứng lực 8) Kết cấu bê tông cốt thép 9) Kết cấu thép 10) Kỹ thuật thi công	4 4 4 4 4 3 3 3 4 4

13	Khoa học máy tính	Nhóm ngành 1: Công nghệ phần mềm; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Tin học; Công nghệ thông tin; Sư phạm tin học; Kỹ thuật máy tính, An toàn thông tin; Mạng máy tính và truyền thông; Khoa học máy tính.	Không học bổ sung kiến thức	
		Nhóm ngành 2: Truyền thông đa phương tiện; Toán – Tin; Toán tin ứng dụng; Hệ thống thông tin quản lý; Tin học Công nghiệp; Công nghệ Kỹ thuật máy tính; Vật lý-Tin học; Sư phạm Kỹ thuật Tin.	1) Cấu trúc dữ liệu và giải thuật 2) Cơ sở dữ liệu 3) Lập trình hướng đối tượng	3 3 3
		Nhóm ngành 3: Điện tử viễn thông; Cơ điện tử; Điều khiển tự động; Công nghệ truyền thông; Kỹ thuật điện tử -viễn thông; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật điện; Toán ứng dụng; Khoa học tính toán.	1) Cấu trúc dữ liệu và giải thuật 2) Cơ sở dữ liệu 3) Toán rời rạc 4) Lập trình hướng đối tượng 5) Mạng máy tính.	3 3 3 3 3



PHỤ LỤC 2

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc và bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

(Kèm theo Thông báo số 188 /TB-ĐHĐ ngày 26 tháng 8 năm 2022)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

Handwritten signature

**BHƯ LỤC 3**

Bảng tham chiếu quy đổi thang điểm hệ 10 về thang điểm hệ 4 áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

(Kèm theo Thông báo số 188/TB-ĐHHD ngày 26 tháng 8 năm 2022)

TT	Thang điểm hệ 10	Thang điểm hệ 4
1	Từ 8,50 đến 10,0	4,00
2	Từ 7,70 đến 8,49	3,50
3	Từ 7,00 đến 7,69	3,00
4	Từ 6,50 đến 6,99	2,50
5	Từ 6,00 đến 6,49	2,40
6	Từ 5,50 đến 5,99	2,20
7	Từ 5,00 đến 5,49	2,00

Handwritten signature